



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

Я

tôi

ти

bạn

Він

anh ấy

Вона

cô ấy

Воло

nó

ми

chúng tôi / chúng ta

ви

các bạn

Вони

họ

що

cái gì

хто

ai

де

ở đâu

чому

tại sao

як

làm sao

який

cái nào

коли

lúc nào

тоді

sau đó

якщо

nếu

дійсно

thật sự

але

nhưng

тому що

bởi vì

не

không

цей

này

той

đó

всі

tất cả

або

hoặc

i

và

тут

đây

там

đó

лівий

trái

правий

phải

зараз

bây giờ

після обіду

buổi chiều

ранок
9:00-11:00

buổi sáng

ніч

ban đêm

ранок
6:00-9:00

buổi sáng

вечір

buổi tối

полудень

північ
час

година

buổi trưa

nửa đêm

giờ

хвилина

секунда

день

phút

giây

ngày

тиждень

місяць

рік

tuần

tháng

năm

вчора

сьогодні

завтра

hôm qua

hôm nay

ngày mai

понеділок

вівторок

середа

thứ hai

thứ ba

thứ tư

четвер

п'ятниця

субота

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

неділя

жінка

чоловік
загальний

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

кохання

хлопець

дівчина
кохання

tình yêu

bạn trai

bạn gái

друг

bạn

поцілунок

hôn

секс

tình dục

дитина

trẻ em

дівчина
загальний

con gái

хлопчик

con trai

мама

mẹ

тато

ba

мати

má

батько

cha

батьки

cha mẹ

син

con trai

дочка

молодша сестра

молодший брат

con gái

em gái

em trai

старша сестра

старший брат

чоловік
весілля

chị gái

anh trai

chồng

дружина

кожний

завжди

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

насправді

знову

вже

thực ra

lần nữa

đã

менше

найбільше

більше

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

жоден

дуже

ззовні

không có

rất

ở ngoài

всередині

далекий

близький

ở trong

xa

gần

під

над

поруч

bên dưới

bên trên

bên cạnh

передній

phía trước

задній

phía sau

кожен

mọi người

разом

cùng nhau

інший

khác

весна

mùa xuân

літо

mùa hè

осінь

mùa thu

зима

mùa đông

січень

tháng một

лютий

tháng hai

березень

tháng ba

квітень

tháng tư

травень

tháng năm

червень

tháng sáu

липень

tháng bảy

серпень

tháng tám

вересень

tháng chín

жовтень

tháng mười

листопад

tháng mười một

грудень

tháng mười hai

північ
місцевість

bắc

схід

đông

південь

nam

захід

часто

негайно

tây

thường xuyên

ngay lập tức

раптом

хоча

đột ngột

mặc dù

Số

нуль

0

один

1

два

2

три

3

чотири

4

п'ять

5

шість

6

сім

7

вісім

8

дев'ять

9

десять

10

одинадцять

11

дванадцять

12

тринадцять

13

чотирнадцять

14

п'ятнадцять

15

шістнадцять

16

сімнадцять

17

вісімнадцять

18

дев'ятнадцять

19

двадцять

20

двадцять один

21

двадцять два

22

двадцять шість

26

тридцять

30

тридцять один

31

тридцять три

33

тридцять сім

37

сорок

40

сорок один

41

сорок чотири

44

сорок вісім

48

п'ятдесят

50

п'ятдесят один

51

п'ятдесят п'ять

55

п'ятдесят дев'ять

59

шістдесят

60

шістдесят один

61

шістдесят два

62

шістдесят шість

66

сімдесят

70

сімдесят один

71

сімдесят три

73

сімдесят сім

77

вісімдесят

80

вісімдесят один

81

вісімдесят чотири

84

вісімдесят вісім

88

дев'яносто

90

дев'яносто один

91

дев'яносто п'ять

95

дев'яносто дев'ять

99

сто

100

сто один

101

сто п'ять

105

сто десять

110

сто п'ятдесят один

151

двісті

200

двісті два

202

двісті шість

206

двісті двадцять

220

двісті шістдесят два

262

триста

300

триста три

303

триста сім

307

триста тридцять

330

триста сімдесят три

373

чотириста

400

чотириста чотири

404

чотириста вісім

408

чотириста сорок

440

чотириста вісімдесят
чотири

484

п'ятсот

500

п'ятсот п'ять

505

п'ятсот дев'ять

509

п'ятсот п'ятдесят

550

п'ятсот дев'яносто п'ять

595

шітсот

600

шітсот один

601

шітсот шість

606

шітсот шітнадцять

616

шітсот шітдесят

660

сітсот

700

сітсот два

702

сімсот сім

707

сімсот двадцять сім

727

сімсот сімдесят

770

вісімсот

800

вісімсот три

803

вісімсот вісім

808

вісімсот тридцять вісім

838

вісімсот вісімдесят

880

дев'ятсот

900

дев'ятсот чотири

904

дев'ятсот дев'ять

909

дев'ятсот сорок дев'ять

949

дев'ятсот дев'яносто

990

одна тисяча

1000

одна тисяча один

1001

одна тисяча дванадцять

1012

одна тисяча двісті
тридцять чотири

1234

дві тисячі

2000

дві тисячі два

2002

дві тисячі двадцять три

2023

дві тисячі триста сорок
п'ять

2345

три тисячі

3000

три тисячі три

3003

чотири тисячі

4000

чотири тисячі сорок п'ять

4045

п'ять тисяч

5000

п'ять тисяч шістсот
сімдесят вісім

5678

шість тисяч

6000

сім тисяч

7000

сім тисяч вісімсот
дев'яносто

7890

вісім тисяч

8000

вісім тисяч дев'ятсот один

8901

дев'ять тисяч

9000

дев'ять тисяч дев'яносто

9090

десять тисяч

10.000

десять тисяч один

10.001

двадцять тисяч двадцять

20.020

тридцять тисяч триста

30.300

сорок чотири тисячі

44.000

СТО ТИСЯЧ

100.000

П'ЯТСОТ ТИСЯЧ

500.000

ОДИН МІЛЬЙОН

1.000.000

ШІСТЬ МІЛЬЙОНІВ

6.000.000

ДЕСЯТЬ МІЛЬЙОНІВ

10.000.000

СІМДЕСЯТ МІЛЬЙОНІВ

70.000.000

СТО МІЛЬЙОНІВ

100.000.000

ВІСІМСОТ МІЛЬЙОНІВ

800.000.000

ОДИН МІЛЬЯРД

1.000.000.000

дев'ять мільярдів

9.000.000.000

десять мільярдів

10.000.000.000

двадцять мільярдів

20.000.000.000

сто мільярдів

100.000.000.000

триста мільярдів

300.000.000.000

один трильйон

1.000.000.000.000

Động từ

знати

biết

думати

nghĩ

приходити

đến

класти

đặt

брати

lấy

знаходити

tìm

слухати

nghe

працювати

làm việc

розмовляти

nói chuyện

давати

cho

любити

thích

допомагати

giúp đỡ

кохати

yêu

телефонувати

gọi

чекати

chờ đợi

стояти

đứng

сидіти

ngồi

закривати

đóng

відкривати

mở

програвати

thua

вигравати

thắng

вмирати

chết

жити

sống

вмикати

bật

вими́кати

tắt

вбивати

giết

травмувати

làm bị thương

доторкатися

chạm

дивитися

xem

пити

uống

їсти

ăn

ходити

đi bộ

зустріти

gặp

битися об заклад

đặt cược

поцілувати

hôn

слідувати

đi theo

одружуватись

cưới

відповідати

trả lời

запитувати

hỏi

тягнути
двері

kéo

штовхати
двері

đẩy

натискати

ấn

бити
рука

đánh

ловити

bắt

битися

chiến đấu

кидати

ném

бігати

chạy

читати

đọc

писати

viết

ремонтувати

sửa chữa

рахувати

đếm

вирізати

cắt

продавати

bán

купувати

mua

платити

trả

вчитися

học

мріяти

mơ

спати

ngủ

грати

chơi

святкувати

ăn mừng

насолоджуватися

thưởng thức

ЧИСТИТИ

dọn dẹp

стріляти

bắn

захищати

bảo vệ

атакувати

tấn công

красти

trộm

горіти

đốt

рятувати

cứu

літати

bay

плювати

khạc nhổ

бити
ступня

đá

кусати

cắn

дихати

thở

нюхати

ngửi

плакати

khóc

співати

hát

посміхатися

cười mỉm

сміятися

cười

рости

lớn lên

морщитися

co lại

сперечатися

tranh luận

ділитися

chia sẻ

годувати

cho ăn

ховати

trốn

попереджувати

cảnh báo

плавати

bơi

стрибати

nhảy

піднімати

nâng

копати

đào

доставляти

giao hàng

шукати

tìm kiếm

практикуватися

luyện tập

подорожувати

đi du lịch

малювати

vẽ

відчиняти

mở

замикати

khóa

МИТИ

rửa

МОЛИТСЯ

cầu nguyện

готувати

nấu ăn

блювати

nôn

кричати

la hét

цитувати

trích dẫn

друкувати

in

розраховувати

tính toán

заробляти

kiếm tiền

Tính từ

новий

mới

старий
загальний

cũ

мало

ít

багато

nhiều

неправильний

sai

правильний

chính xác

поганий

xấu

хороший

tốt

щасливий

hạnh phúc

короткий

ngắn

довгий

dài

маленький

nhỏ

великий

lớn

прекрасний

xinh đẹp

молодий

trẻ

старий
людина

già

білий

màu trắng

чорний

màu đen

червоний

màu đỏ

синій

màu xanh da trời

зелений

màu xanh lá cây

жовтий

màu vàng

повільний

chậm

швидкий

nhanh

кумедний

vui vẻ

несправедливий

không công bằng

справедливий

công bằng

важкий
загальний

khó

легкий
загальний

dễ

багатий

giàu

бідний

nghèo

сильний

khỏe

слабкий

yếu

безпечний

an toàn

втомлений

mệt mỏi

гордий

tự hào

ситий

no bụng

хворий

bệnh

здоровий

khỏe mạnh

сердитий

tức giận

низький
загальний

thấp

високий
загальний

cao

солодкий

ngọt

кислий

chua

м'який

mềm

твердий

cứng

милий

đáng yêu

тупий

ngu ngốc

божевільний

điên khùng

зайнятий

bận rộn

високий
людина

cao

низький
людина

thấp

стурбований

lo lắng

здивований

ngạc nhiên

гречний

cư xử tốt

злий

ác độc

розумний

khéo léo

холодний

lạnh

спекотний

nóng

помаранчевий

màu cam

сірий

màu xám

коричневий

màu nâu

рожевий

màu hồng

нудний

nhàm chán

важкий
вага

nặng

легкий
вага

nhẹ

самотній

cô đơn

голодний

đói bụng

спраглий

khát nước

сумний

buồn

крутий
гора

dốc

плоский

bằng phẳng

вузький

hẹp

широкий

rộng

глибокий

sâu

мiлкий

nông

величезний

lớn

брудний

bẩn

чистий

sạch sẽ

повний
загальний

đầy

порожній

trống rỗng

коштовний

đắt

дешевий

rẻ

сексуальний

quyến rũ

лінивий

lười biếng

сміливий

dũng cảm

щедрий

hào phóng

мокрый

ướt

сухий

khô

гучний

ồn ào

тихий

yên tĩnh

сонячний

nắng

дощовий

nhiều mưa

туманный

sương mù

хмарний

nhiều mây

Thể thao

гімнастика

thể dục dụng cụ

теніс

quần vợt

біг

chạy

велоспорт

đạp xe

гольф

đánh golf

футбол

bóng đá

баскетбол

bóng rổ

плавання

bơi lội

дайвінг

lặn

пішохідний туризм

đi bộ đường dài

марафон

chạy marathon

триатлон

ba môn phối hợp

настільний теніс

bóng bàn

важка атлетика

cử tạ

бокс

quyền anh

бадмінтон

cầu lông

фігурне катання

trượt băng nghệ thuật

сноубординг

trượt ván tuyết

лижний спорт

trượt tuyết

лижні перегони

trượt tuyết băng đồng

хокей

khúc côn cầu trên băng

волейбол

bóng chuyền

гандбол

bóng ném

пляжний волейбол

bóng chuyền bãi biển

регбі

bóng rugby

крикет

bóng gậy

бейсбол

bóng chày

американський футбол

bóng bầu dục Mỹ

водне поло

bóng nước

стрибки у воду

nhảy cầu

серфінг

lướt sóng

вітрильний спорт

đua thuyền buồm

веслування

chèo thuyền

йога

yoga

танці

khiêu vũ

скайдайвінг

nhảy dù

шахи

cờ vua

покер

đánh bài poker

боулінг

bowling

балет

múa ba lê

Động vật

свиня

con lợn

корова

con bò

кінь

con ngựa

собака

con chó

вівця

con cừu

мавпа

con khỉ

кішка

con mèo

ведмідь

con gấu

курка

con gà

качка

con vịt

метелик

con bướm

бджола

con ong

риба
тварина

con cá

павук

con nhện

змія

con rắn

тигр

con hổ

миша
тварина

con chuột

кролик

con thỏ

лев

con sư tử

віслук

con lừa

слон

con voi

голуб

con chim bồ câu

жук

con bọ

комар

con muỗi

муха

con ruồi

мураха

con kiến

кит

con cá voi

акула

con cá mập

дельфін

con cá heo

равлик

con ốc sên

жаба

con ếch

панда

con gấu trúc

білий ведмідь

con gấu Bắc cực

BOBK

con chó sói

коала

con gấu túi

кенгуру

con chuột túi

жирафа

con hươu cao cổ

лисиця

con cáo

бегемот

con hà mã

кажан

con dơi

крук

con quạ

лебідь

con thiên nga

чайка

con chim hải âu

сова

con cú

пінгвін

con chim cánh cụt

папуга

con vẹt

гусениця

con sâu bướm

бабка

con chuồn chuồn

кальмар

con mực ống

восьминіг

con bạch tuộc

морський коник

con cá ngựa

тюлень

con hải cẩu

медуза

con sứa

краб

con cua

динозавр

con khủng long

черепаха

con rùa cạn

крокодил

con cá sấu

Quốc gia

Європа

Châu Âu

Азія

Châu Á

Америка

Châu Mỹ

Африка

Châu Phi

Велика Британія

Vương quốc Anh

Іспанія

Tây Ban Nha

Швейцарія

Thụy sĩ

Італія

Ý

Франція

Pháp

Німеччина

Đức

Таїланд

Thái Lan

Сінгапур

Singapore

Росія

Японія

Ізраїль

Нга

Нхэт Бхн

Israel

Індія

Китай

Сполучені Штати Америки

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Мексика

Канада

Чилі

Mexico

Canada

Chile

Бразилія

Аргентина

Південно-Африканська Республіка

Brazil

Argentina

Nam Phi

Нігерія

Nigeria

Марокко

Ma Rốc

Лівія

Libya

Кенія

Kenya

Алжир

Algeria

Єгипет

Ai Cập

Нова Зеландія

New Zealand

Австралія

Úc

Cơ thể

голова

đầu

ніс

mũi

волосся

tóc

рот

miệng

вухо

tai

око

mắt

рука
долоня

bàn tay

ступня

bàn chân

серце

tim

мозок

não

шия

cổ

зад

mông

плече

vai

коліно

đầu gối

нога

chân

рука
плече

tay

живіт

bụng

груди

ngực

спина

lưng

зуб

răng

язик

lưỡi

губа

môi

палець

ngón tay

палець ноги

ngón chân

шлунок

dạ dày

легені

phổi

печінка

gan

нерв

dây thần kinh

нирка

thận

кишечник

ruột

лоб

trán

підборіддя

cằm

щока

má

борода

râu

великий палець

ngón cái

мізинець

ngón tay út

безіменний палець

ngón tay đeo nhẫn

середній палець

ngón tay giữa

вказівний палець

ngón tay trỏ

ніготь

móng tay

п'ята

gót chân

хребет

xương sống

м'яз

cơ bắp

кістка
тіло

xương

скелет

bộ xương

ребро

xương sườn

хребець

đốt sống

сечовий міхур

bàng quang

вена

tĩnh mạch

артерія

động mạch

вагіна

âm đạo

сперма

tinh trùng

пеніс

dương vật

яєчко

tinh hoàn

Ngôi nhà

двері

cửa

кухня

nhà bếp

ванна кімната

phòng tắm

вітальня

phòng khách

спальня

phòng ngủ

сад

vườn

гараж

gara

стіна

tường

підвал

tầng hầm

туалет
дім

nhà vệ sinh

сходи

cầu thang

дах

mái nhà

ВІКНО
будівля

cửa sổ

ніж

dao

чашка
спекотний

tách

склянка

ly

тарілка

đĩa

чашка
холодний

cốc

сміттєвий бак

thùng rác

миска

tô

письмовий стіл

bàn

ліжко

giường

дзеркало

gương

душ

vòi hoa sen

диван

ghế sofa

картина

ảnh

годинник
загальний

đồng hồ

стіл

bàn

стілець

ghế

сусід

hàng xóm

ліфт

thang máy

балкон

ban công

горище

gác xép

димар

ống khói

дерев'яна ложка

muỗng gỗ

палички для їжі

đũa

столові прилади

ложка

виделка

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

черпак

горщик

кастрюля

cái vá

nồi

chảo

лампочка

книжкова полиця

занавіска

bóng đèn

giá sách

rèm

матрац

подушка

ковдра

nệm

gối

chăn

полиця

kệ

шухляда

ngăn kéo

шафа

tủ quần áo

відро

xô

віник

chổi

ваги

cái cân

кошик для білизни

giỏ đựng đồ giặt

ванна

bồn tắm

банний рушник

khăn tắm

мило

xà phòng

туалетний папір

giấy vệ sinh

рушник

khăn tắm

умивальник

bồn rửa mặt

драбина

cái thang

поштова скринька

hộp thư

паркан

hàng rào

Thức ăn

яйце

trứng

сир

phô mai

молоко

sữa

риба
їжа

cá

м'ясо

thịt

кістка
їжа

xương

олія

dầu

хліб

bánh mì

цукор

đường

шоколад

sô cô la

цукерка

kẹo

торт

bánh bông lan

вода

nước

кава

cà phê

чай

trà

пиво

bia

вино

rượu nho

салат

їжа

sa lát

суп

súp

десерт

món tráng miệng

сніданок

bữa ăn sáng

ланч

bữa trưa

вечеря

bữa tối

піца

pizza

морозиво

kem

масло

bơ

йогурт

sữa chua

тунець

cá ngừ

лосось

cá hồi

шинка

giăm bông

бекон

thịt ba rọi

ковбаса

xúc xích

індичатина

thịt gà tây

курятина

thịt gà

яловичина

thịt bò

свинина

thịt heo

баранина

гарбуз

гриб

thịt cừu

bí ngô

nấm

трюфель

чеснок

цибуля

nấm sục

tỏi

tỏi tây

імбир

баклажан

батат

gừng

cà tím

khoai lang

морква

огірок

перець чілі

cà rốt

dưa chuột

ớt

перець

ớt chuông

цибуля городня

củ hành

картопля

khoai tây

цвітна капуста

bông cải trắng

капуста

bắp cải

броколі

bông cải xanh

салат
овоч

xà lách

шпинат

rau chân vịt

бамбук
їжа

tre

кукурудза

ngô

селера

cần tây

горох

đậu Hà Lan

біб

hạt đậu

груша

quả lê

яблуко

quả táo

маслина

quả ô liu

інжир

quả sung

фінік

quả chà là

кокос

quả dừa

мигдаль

quả hạnh nhân

фундук

hạt phỉ

арахіс

đậu phộng

банан

quả chuối

манго

quả xoài

kivi

quả kiwi

авокадо

quả bơ

ананас

quả dứa

кавун

dưa hấu

виноград

quả nho

цукрова диня

dưa gang

малина

quả mâm xôi

чорниця

quả việt quất

полуниця

quả dâu tây

вишня

quả anh đào

слива

quả mận

абрикос

quả mơ

персик

quả đào

лимон

quả chanh

грейпфрут

quả bưởi

апельсин

quả cam

помідор

cà chua

м'ята

bạc hà

цимбопгон

sả

кориця

quế

ваніль

vani

сіль

muối

чорний перець

tiêu

карі

cà ri

ТЮТЮН

thuốc lá

тофу

đậu hũ

оцет

giấm

локшина

mì sợi

соеве молоко

sữa đậu nành

борошно

bột mì

рис

gạo

овес

yến mạch

пшениця

lúa mì

соя

đậu nành

горіх

hạt

мед

mật ong

варення

mút

жувальна гумка

kẹo cao su

млинець

bánh kẹp

печиво

bánh quy

пудинг

bánh pudding

кекс

bánh muffin

пончик

bánh rán vòng

енергетичний напій

nước tăng lực

апельсиновий сік

nước cam

яблучний сік

nước táo

молочний коктейль

sữa lắc

кока-кола

coca cola

гарячий шоколад

sô cô la nóng

коктейль

rượu cocktail

ром

rượu rum

віскі

rượu whisky

горілка

rượu vodka

меню

thực đơn

морепродукти

hải sản

спагетті

mì Ý

суші

sushi

попкорн

bắp rang bơ

чіпси

khoai tây lát mỏng

курячі крильця

cánh gà

картопля фри

гірчиця

майонез

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

кетчуп

сандвіч

хот-дог

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

бургер

bánh burger

Trường học

книга

sách

бібліотека

thư viện

домашнє завдання

bài tập về nhà

екзамен

bài thi

урок

bài học

природничі науки

khoa học

історія

lịch sử

мистецтво

nghệ thuật

ручка

cây bút

олівець

bút chì

перший

thứ nhất

другий

thứ hai

третій

thứ ba

четвертий

thứ tư

дослідження

ngiên cứu

ступінь

bằng cấp

спортивний майданчик

sân thể thao

словник

từ điển

семестр

học kì

зошит

sổ tay

геометрія

hình học

політика

chính trị học

філософія

triết học

економіка

kinh tế học

фізична культура

giáo dục thể chất

біологія

sinh học

математика

toán học

географія

địa lý

література

văn học

хімія

hóa học

фізика

vật lý

лінійка

cái thước

гумка

cục tẩy

ножиці

cái kéo

скотч

băng dính

клей

keo dán

кулькова ручка

bút bi

скріпка для паперу

kẹp giấy

три відсотки

3%

СТО відсотків

100%

нуль відсотків

0%

кубічний метр

mét khối

квадратний метр

mét vuông

миля

dặm

метр

mét

міліметр

mi-li-mét

сантиметр

xen-ti-mét

дециметр

đề-xi-mét

додавання

phép cộng

віднімання

phép trừ

множення

phép nhân

ділення

phép chia

площа

diện tích

об'єм

thể tích

прямокутник

hình chữ nhật

квадрат

hình vuông

трикутник

tam giác

коло

hình tròn

літр

lít

мілілітр

mililit

тонна

кілограм

грам

tấn

kilôgam

gram

магніт

мікроскоп

воронка

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

лабораторія

лекція

phòng thí nghiệm

bài giảng

Thiên nhiên

попіл

tro

вогонь

lửa

алмаз

kim cương

Місяць

mặt trăng

сонце

mặt trời

зірка

ngôi sao

планета

hành tinh

узбережжя

bờ biển

озеро

hồ

ліс

rừng

пустеля

sa mạc

пагорб

đồi núi

камінь

đá

річка

con sông

долина

thung lũng

гора

núi

острів

đảo

океан

đại dương

море

biển

лід

băng

сніг

tuyết

шторм

bão táp

дощ

mưa

вітер

gió

дерево

cây

трава

cỏ

тройнда

hoa hồng

квітка

hoa

метал

kim loại

грунт

đất

лава

dung nham

вугілля

than

пісок

cát

глина

đất sét

ракета

tên lửa

супутник

vệ tinh

галактика

thiên hà

астероїд

tiểu hành tinh

континент

lục địa

екватор

đường Xích đạo

Південний полюс

Nam cực

Північний полюс

Bắc cực

струмок

suối

тропічний ліс

rừng nhiệt đới

печера

hang

водоспад

thác nước

берег

bờ biển

льодовик

sông băng

землетрус

động đất

кратер

miệng núi lửa

вулкан

núi lửa

атмосфера

khí quyển

повінь

lũ lụt

туман

sương mù

веселка

cầu vồng

грім

tiếng sấm

блискавка

tia chớp

гроза

cơn dông

температура

hiệt độ

тайфун

bão nhiệt đới

ураган

bão

хмара

mây

гілка

cành cây

листок

lá cây

корінь

rễ cây

стовбур

thân cây

насіння

hạt giống

пластик

nhựa

вуглекислий газ

carbon điôxít

атом

nguyên tử

залізо

sắt

кисень

ôxy

золото

vàng

срібло

bạc

Giao thông

автомобіль

xe hơi

автобус

xe buýt

поїзд

xe lửa

залізнична станція

ga xe lửa

автобусна зупинка

trạm dừng xe buýt

літак

máy bay

корабель

tàu

вантажівка

xe tải

велосипед

xe đạp

мотоцикл

xe mô tô

таксі

xe taxi

світлофор

đèn giao thông

парковка

bãi đậu xe

дорога

đường

аккумулятор

ắc quy

двигун
автомобіль

động cơ

подушка безпеки

túi khí

кермо

vô-lăng

ремінь безпеки

dây an toàn

шина

lốp xe

багажник

cốp sau

квитковий автомат

máy bán vé

каса

phòng bán vé

метро

tàu điện ngầm

швидкісний поїзд

tàu cao tốc

локомотив

đầu máy

трамвай

xe điện

шкільний автобус

xe buýt trường học

мікроавтобус

xe buýt nhỏ

аеропорт

sân bay

авіакомпанія

hãng hàng không

гелікоптер

máy bay trực thăng

перший клас

hạng nhất

економ-клас

hạng phổ thông

бізнес-клас

hạng thương gia

рятувальний жилет

áo phao

контейнер

công ten nơ

підводний човен

tàu ngầm

круїзний лайнер

tàu du lịch

контейнеровоз

tàu chở hàng

яхта

du thuyền

паром

phà

порт

hải cảng

рятувальна шлюпка

xuồng cứu sinh

радар

ra đa

вуличне освітлення

đèn đường

тротуар

vỉa hè

заправка

trạm xăng

будівельний майданчик

công trường

пішохідний перехід

vạch qua đường

затор

tắc đường

автомагістраль

đường cao tốc

танк

xe tăng

екскаватор

máy xúc

трактор

máy kéo

причіп

rơ-moóc

моторолер

xe tay ga

канатна дорога

xe cáp treo

Thành phố

лікарня

bệnh viện

школа

trường học

будинок

nhà ở

рахунок

hóa đơn

ринок

chợ

супермаркет

siêu thị

квартира

căn hộ

університет

trường đại học

ферма

nông trại

церква

nhà thờ

ресторан

nhà hàng

бар

quán bar

фітнес-центр

phòng thể dục

парк

công viên

туалет
загальний

nhà vệ sinh

карта

bản đồ

швидка допомога

xe cứu thương

поліція

cảnh sát

пожежники

lính cứu hỏa

країна

quốc gia

передмістя

ngoại ô

село

ngôi làng

гарантія

bảo hành

торговий центр

trung tâm mua sắm

аптека

tiệm thuốc

хмарочос

tòa nhà chọc trời

замок

lâu đài

посольство

đại sứ quán

синагога

giáo đường Do Thái

храм

ngôi đền

завод

nhà máy

мечеть

nhà thờ Hồi giáo

мерія

tòa thị chính

пошта

bưu điện

фонтан

đài phun nước

нічний клуб

câu lạc bộ đêm

лавка

поле для гольфу

футбольний стадіон

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

басейн
будівля

тенісний корт

інформація для туристів

hồ bơi

sân quần vợt

thông tin du lịch

казино

художня галерея

музей

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

національний парк

сувенір

акваріум

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

водяна гірка

trượt nước

американські гірки

tàu lượn siêu tốc

аквапарк

công viên nước

зоопарк

vườn bách thú

дитячий майданчик

sân chơi

аварійний вихід
будівля

cửa thoát hiểm

пожежна тривога

chuông báo cháy

вогнегасник

bình cứu hỏa

поліцейська діляниця

đồn cảnh sát

штат

tiểu bang

область

khu vực

столиця

thủ đô

Bệnh viện

нещасний випадок

tai nạn

пацієнт

bệnh nhân

хірургія

phẫu thuật

таблетка

viên thuốc

гарячка

sốt

кашель

ho

пункт швидкої допомоги

phòng cấp cứu

відділення інтенсивної
терапії

khoa hồi sức tích cực

приймальня

phòng chờ

аспірин

thuốc aspirin

снодійне

thuốc ngủ

термін придатності

ngày hết hạn

дозування

сироп від кашлю

побічний ефект

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

інсулін

порошок

капсула

insulin

bột

viên nhộng

вітамін

знеболювальне

антибіотики

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

бактерія

вірус

серцевий напад

vi khuẩn

vi rút

đau tim

діарея

tiêu chảy

діабет

tiểu đường

інсульт

đột quỵ

астма

hen suyễn

рак

ung thư

грип

cúm

зубний біль

đau răng

сонячний опік

cháy nắng

біль у горлі

viêm họng

біль у животі

đau bụng

інфекція

nhiễm trùng

алергія

dị ứng

судом

chuột rút

головний біль

đau đầu

шприц

ống tiêm

милиця

nặng

рентген

chụp X quang

ультразвуковий апарат

máy siêu âm

пластир

bó bột

інвалідна коляска

xe lăn

гіпсова пов'язка

bó bột

пульс

mạch

травма

chấn thương

надзвичайна ситуація

cấp cứu

струс мозку

опік

перелом

chấn động

vết bỏng

gãy xương

протизаплідна таблетка

тест на вагітність

thuốc tránh thai

thử thai

Nghề nghiệp

доктор

bác sĩ

медсестра

y tá

полицейський

cảnh sát

президент

tổng thống

капітан

thuyền trưởng

детектив

thám tử

льотчик

phi công

професор

giáo sư

вчитель

giáo viên

юрист

luật sư

секретарка

thư ký

асистент

trợ lý

суддя

thẩm phán

менеджер

quản lý

кухар

đầu bếp

таксист

tài xế taxi

водій автобуса

tài xế xe buýt

модель

người mẫu

художник

nghệ sĩ

прем'єр-міністр

thủ tướng

аптекарь

dược sĩ

пожежник

lính cứu hỏa

стоматолог

nha sĩ

підприємець

doanh nhân

політик

chính trị gia

програміст

lập trình viên

стюардеса

tiếp viên hàng không

вчений

nhà khoa học

вихователь дитячого садка

giáo viên mầm non

архітектор

kiến trúc sư

бухгалтер

kế toán viên

консультант

tư vấn viên

прокурор

công tố viên

генеральний менеджер

tổng quản lý

особистий охоронець

vệ sĩ

орендодавець

chủ nhà

офіціант

bồi bàn

охоронець

nhân viên bảo vệ

солдат

bộ đội

рибалка

ngư dân

прибиральник

nhân viên vệ sinh

сантехнік

thợ sửa ống nước

електрик

thợ điện

фермер

nông dân

портъє

lễ tân

листоноша

người đưa thư

касир

thu ngân

перукар

thợ làm tóc

автор

tác giả

журналіст

nhà báo

фотограф

nhiếp ảnh gia

рятувальник

nhân viên cứu hộ

співак

ca sĩ

музикант

nhạc sĩ

актор

diễn viên

репортер

phóng viên

тренер

huấn luyện viên

рефері

trọng tài

Kinh doanh

гроші

tiền

офіс

văn phòng

стрес

áp lực

страхування

bảo hiểm

персонал

nhân viên

відділ

bộ phận

зарплата

lương

адреса

địa chỉ

лист

lá thư

номер телефону

số điện thoại

URL-адреса

url

електронна адреса

địa chỉ email

веб-сайт

електронна пошта

підпис

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

збиток

прибуток

клієнт

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

сума

кредитна картка

пароль

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

банкомат

податок

конференц-зал

máy rút tiền

thuế

phòng họp

візитка

đanh thiếp

відділ інформаційних технологій

công nghệ thông tin

відділ кадрів

nhân sự

юридичний відділ

bộ phận pháp lý

бухгалтерія

kế toán

маркетинг

tiếp thị

продаж

bán hàng

колега

đồng nghiệp

роботодавець

người sử dụng lao động

працівник

nhân viên

записка

chú thích

презентація

thuyết trình

папка з файлами

штамп

проектор

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

пакунок

марка

конверт

bưu kiện

con tem

phong bì

браузер

інвестиція

фондова біржа

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

банкнота

монета

відсоток

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

позика

khoản vay

номер рахунку

số tài khoản

банківський рахунок

tài khoản ngân hàng

Thiết bị

телефон

điện thoại

телевізор

bộ tivi

камера

máy ảnh

радіо

đài radio

вентилятор

quạt

кондиціонер

máy điều hòa

кавоварка

máy pha cà phê

тостер

máy nướng bánh mì

пилосос

máy hút bụi

фен

máy sấy tóc

чайник

ấm đun nước

посудомийна машина

máy rửa chén

плита

духовка

мікрохвильова піч

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

холодильник

пральна машина

пульт дистанційного керування

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

наушник

миша
комп'ютер

клавіатура

tai nghe

chuột

bàn phím

жорсткий диск

флешка

сканер

ổ cứng

thanh USB

máy quét

принтер

máy in

экран
комп'ютер

màn hình

ноутбук

máy tính xách tay

робот

rô bốt

гучномовець

loa

